Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8507.90.19

Mã HS	8507.90.19
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Bộ phận: / - - Các bản cực: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:26:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85079019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15138
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15138
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15138
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14437
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14378
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14378
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14378
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14378
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14378
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14378
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14432
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14432

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14432
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14432
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14432
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14432
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14433
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14433
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14433
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14433
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14433
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14433
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14436
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14384
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14392
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14392
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14392
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14392
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14392
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14392
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14423
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14423
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14423
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14423
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14423
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14423
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14478
VCFTA	2023	2023	5	VC!E14478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14478
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14478
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14478
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14478
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14455
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14455
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14455
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14455
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14455
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14455
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14455
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14455
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14455
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14455
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14455
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14455
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14470
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14470
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14470
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14470
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14470
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14470
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14469
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14469
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14469
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14469
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14469
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14462
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14462
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14462
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14462
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14462
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14462
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14462
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14457
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14457
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14457
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14457
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14457
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14457
RCEP B	2022	2022	0	B!D14457
RCEP B	2023	2023	0	B!E14457
RCEP B	2024	2024	0	B!F14457
RCEP B	2025	2025	0	B!G14457
RCEP B	2026	2026	0	B!H14457
RCEP B	2027	2027	0	B!I14457
RCEP C	2022	2022	0	C!D14457
RCEP C	2023	2023	0	C!E14457
RCEP C	2024	2024	0	C!F14457
RCEP C	2025	2025	0	C!G14457
RCEP C	2026	2026	0	C!H14457

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14457
RCEP D	2022	2022	0	D!D14456
RCEP D	2023	2023	0	D!E14456
RCEP D	2024	2024	0	D!F14456
RCEP D	2025	2025	0	D!G14456
RCEP D	2026	2026	0	D!H14456
RCEP D	2027	2027	0	D!I14456
RCEP E	2022	2022	0	E!D14460
RCEP E	2023	2023	0	E!E14460
RCEP E	2024	2024	0	E!F14460
RCEP E	2025	2025	0	E!G14460
RCEP E	2026	2026	0	E!H14460
RCEP E	2027	2027	0	E!I14460
RCEP F	2022	2022	0	F!D14457
RCEP F	2023	2023	0	F!E14457
RCEP F	2024	2024	0	F!F14457
RCEP F	2025	2025	0	F!G14457
RCEP F	2026	2026	0	F!H14457
RCEP F	2027	2027	0	F!I14457
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F13452
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G13452
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H13452
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I13452

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.90 có 7 dòng thuế; dòng 8507.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8507.90.11 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99; 8507.90.12 Dùng cho máy bay; 8507.90.91 Dùng cho máy bay; 8507.90.92 Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua); 8507.90.93 Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99; 8507.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8507.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15138), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.